

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CÔNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 25-8-2022

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Sỹ Nghiêm.

2. Bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Bạo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Đình T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Nông Công, Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1987.

ĐKKHKT: thôn Đ, xã T, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: SN xxx/xx đường số xx, khu phố x, phường L, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa anh T có mặt, chị N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn anh Bùi Đình T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị N kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Nông

Cống, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 13 tháng 3 năm 2009. Quá trình chung sống vợ chồng tình cảm bình thường. Tháng 9 năm 2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và xảy ra nhiều lần, vì không tìm ra được phương án giải quyết mâu thuẫn trong gia đình nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Vợ chồng mỗi người ở mỗi nơi, không ai quan tâm đến ai. Anh xác định vợ chồng tình cảm không còn, hôn nhân gia đình không có hạnh phúc và không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Bùi Quang V, sinh ngày 17/12/2009, Bùi Quang A, sinh ngày 05/10/2014 và Bùi Lê An N, sinh ngày 12/5/2020. Sau khi ly hôn nguyên vọng của anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bùi Quang V và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bùi Quang A và Bùi Lê An N và anh không cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Có đăng ký kết hôn ngày 13/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống, vợ chồng luôn xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm về nhiều mặt trong cuộc sống. Vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn và nhiều lần sống ly thân, sau đó vì các con nên quay về đoàn tụ. Tháng 8 năm 2020 mâu thuẫn gia đình xảy ra trầm trọng không thể hòa giải nên vợ chồng mỗi người ở mỗi nơi và cũng từ đó sống ly thân cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng không thể hòa giải nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Bùi Quang V, sinh ngày 17/12/2009, Bùi Quang A, sinh ngày 05/10/2014 và Bùi Lê An N, sinh ngày 12/5/2020. Sau khi ly hôn nguyên vọng của chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bùi Quang A và Bùi Lê An N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bùi Quang V và chị không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/3/2022 Tòa án đã tiến hành lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa anh T và chị N. Ngày 28/3/2022 chị N có đơn xin rút nội dung đã thỏa thuận trong vụ án và đề nghị dành cho chị thời gian để chị và anh T vào trong miền Nam giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã tiến hành triệu tập nhiều lần nhưng chị N không đến Tòa án làm việc.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

** Về tố tụng:*

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với chị N chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng chị N vẫn vắng mặt. Vì vậy, đề nghị xét xử vắng mặt chị N theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

- Về hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 13/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử cho anh T được ly hôn chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Quang V, sinh ngày 17/12/2009, Bùi Quang A, sinh ngày 05/10/2014 và Bùi Lê An N, sinh ngày 12/5/2020. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đã thỏa thuận việc giao cháu Bùi Quang V cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Bùi Lê An N và Bùi Quang A cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng sau đó chị N thay đổi thỏa thuận của vợ chồng.

Xét thấy việc thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con cũng như tránh việc sáo trộn cuộc sống của các con. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Bùi Quang V cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Quang A và Bùi Lê An N cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó chị N có đơn yêu cầu Tòa án tạm hoãn việc giải quyết việc ly hôn để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết về phần tài sản. Tuy nhiên chị N vẫn không có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung vợ chồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự về việc đề nghị phân chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ kiện dân sự khác.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh Bùi Đình T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đạt Tiến, xã Tế Nông, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải, hai bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và Tòa án đã lập biên bản ghi nhận thuận tình ly hôn và hòa giải thành vào ngày 25/3/2022 với nội dung: hai bên thuận tình ly hôn, chị Lê Thị N chăm sóc con chung là Bùi Quang A và Bùi Lê An N, anh Bùi Đình T chăm sóc con Bùi Quang V, về tài sản hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 28/3/2022 chị Lê Thị N có đơn thay đổi nội dung thỏa thuận ngày 25/3/2022 để vợ chồng giải quyết xong tài sản mới thực hiện việc thỏa thuận nuôi con và ly hôn. Tòa án đã triệu tập chị N đến Tòa án để thực hiện việc yêu cầu giải quyết tài sản theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên chị N không có mặt theo giấy triệu tập và không có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản. Do đó phần tài sản chung vợ chồng không được giải quyết trong cùng vụ án.

Ngày 04/8/2022 Tòa án đã mở phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt chị Lê Thị N, vì vậy, Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị N theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

- Quan hệ hôn nhân: anh Bùi Đình T và chị Lê Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa ngày 13/3/2009. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, quan điểm sống không đồng nhất, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, mỗi người ở mỗi nơi, việc ai người đó làm, không quan tâm đến nhau. Mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải cho anh chị nhưng mâu thuẫn tình cảm vợ chồng vẫn không thể cải thiện được và đều thống nhất ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình yêu thương và sự tôn trọng nhau nhưng giữa anh T và chị N không có được điều đó, dẫn đến mâu thuẫn gia đình trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh T xin ly hôn chị N, về phía chị N cũng đồng ý ly hôn anh T. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T với chị N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình

- Về con chung: Anh Bùi Đình T và chị Lê Thị N có 03 con chung là Bùi Quang V, sinh ngày 17/12/2009; Bùi Quang A, sinh ngày 05/10/2014 và Bùi Lê An N, sinh ngày 12/5/2020.

Xét thấy, hiện nay con Bùi Quang V đang ở cùng anh T; con Bùi Quang A và Bùi Lê An N đang ở cùng chị N. Sức khỏe của các con đều phát triển bình thường cả về thể chất và trí tuệ. Sau khi ly hôn, nguyện vọng của anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bùi Quang V, nguyện vọng chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bùi Quang A và Bùi Lê An N, anh T và chị N không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Tại bản trình bày ý kiến của mình, cháu Bùi Quang V có nguyện vọng ở với bố và cháu Bùi Quang A có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Trong khi đó tại biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành ngày 25/3/2022 cả hai bên đương sự đều thỏa thuận để chị N chăm sóc nuôi dưỡng cháu Bùi Quang A và Bùi Lê An N, anh T chăm sóc cháu Bùi Quang V không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao cho hai vợ chồng nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng như biên bản ngày 25/3/2022 là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, tránh làm sáo trộn cuộc sống của các con sau khi vợ chồng ly hôn.

- Về tài sản và nợ chung: Anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[4]. Về án phí: Anh Bùi Đình T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 57, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh Bùi Đình T được ly hôn chị Lê Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Quang V, sinh ngày 17/12/2009 cho anh Bùi Đình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Giao cháu Bùi Quang A, sinh ngày 05/10/2014 và Bùi Lê An N, sinh ngày 12/5/2020 cho chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị N và anh T không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

Hai bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Bùi Đình T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0006785 ngày 09/02/2022; chấp nhận anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh T, vắng mặt chị N. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Kỳ Anh